

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-38



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 23/01/2013
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	
Ông Chu Hải Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/01/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2013
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Bà Đinh Thị Nhung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà Cao Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Đình Trung**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2014

---

**Vũ Xuân Biễn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>661.597.735.897</b>	<b>694.723.760.347</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.201.889.034	27.237.612.192
111	1. Tiền		26.588.591.527	23.683.364.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.613.297.507	3.554.247.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		540.235.667.493	553.559.462.746
131	1. Phải thu của khách hàng		561.472.164.145	563.998.700.414
132	2. Trả trước cho người bán		23.528.479.929	4.654.453.791
135	5. Các khoản phải thu khác	4	6.282.906.991	32.000.262.671
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.047.883.572)	(47.093.954.130)
140	IV. Hàng tồn kho	5	80.953.600.852	103.225.814.820
141	1. Hàng tồn kho		81.257.600.852	104.913.083.796
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(304.000.000)	(1.687.268.976)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.206.578.518	10.700.870.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		143.305.637	237.818.992
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.164.218.211	4.455.092.114
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		520.827.159	615.465.298
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	6.378.227.511	5.392.494.185
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>263.317.456.616</b>	<b>322.258.891.359</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.421.241.624
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	1.421.241.624
220	II. Tài sản cố định		86.760.522.448	94.259.613.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	52.200.261.132	59.928.740.108
222	- Nguyên giá		100.460.678.414	101.930.478.347
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.260.417.282)	(42.001.738.239)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	34.560.261.316	34.330.873.679
228	- Nguyên giá		42.741.211.229	41.399.489.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.180.949.913)	(7.068.615.352)
240	III. Bất động sản đầu tư	9	19.138.267.738	23.623.313.136
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.986.155.905)	(5.501.110.507)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	75.088.259.965	125.566.204.120
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		799.087.591	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		77.546.963.820	128.439.246.372
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.257.791.446)	(2.873.042.252)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.306.487.081	50.227.605.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	57.445.497.649	49.760.074.880
268	3. Tài sản dài hạn khác		860.989.432	467.530.192
269	VI. Lợi thế thương mại		24.023.919.384	27.160.913.620
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>924.915.192.513</b>	<b>1.016.982.651.706</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>479.134.665.283</b>	<b>525.757.540.901</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>460.458.948.411</b>	<b>501.842.579.795</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	183.462.858.617	188.485.044.329
312	2. Phải trả người bán		127.749.766.959	110.586.678.091
313	3. Người mua trả tiền trước		24.061.361.641	33.628.888.327
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.323.454.274	33.394.805.410
315	5. Phải trả người lao động		5.573.284.268	6.588.419.275
316	6. Chi phí phải trả	14	20.020.789.612	19.758.999.717
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	66.033.106.373	103.739.398.247
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.234.326.667	5.660.346.399
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.675.716.872</b>	<b>23.914.961.106</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.303.403.205	579.900.618
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	15.919.344.844	21.755.477.784
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.2	1.307.803.186	1.307.803.186
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		145.165.637	271.779.518
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>399.458.368.718</b>	<b>442.264.385.747</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>399.458.368.718</b>	<b>442.264.385.747</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		112.877.308	112.877.308
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.342.659.312	7.535.244.593
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.598.540.760	6.791.126.041
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.981.708.662)	41.439.137.805
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỀU SỎ</b>		<b>46.322.158.512</b>	<b>48.960.725.058</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>924.915.192.513</b>	<b>1.016.982.651.706</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		17.019.494.260	17.019.494.260
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		4.086,00	18.001,06



Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	749.634.559.056	991.724.942.718
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.429.218.120	2.327.312.013
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	746.205.340.936	989.397.630.705
11	4. Giá vốn hàng bán	21	705.781.351.584	938.605.555.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.423.989.352	50.792.075.687
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	37.090.781.513	74.733.818.051
22	7. Chi phí tài chính	23	15.080.256.171	48.102.614.528
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.376.076.537</i>	<i>41.441.313.666</i>
24	8. Chi phí bán hàng	24	20.478.543.651	24.960.001.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.450.194.211	42.712.506.801
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.505.776.832	9.750.770.909
31	11. Thu nhập khác		655.844.458	1.801.859.571
32	12. Chi phí khác		708.037.794	2.783.969.400
40	13. Lợi nhuận khác		(52.193.336)	(982.109.829)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.453.583.496	8.768.661.080
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	398.860.622	672.689.862
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.2	-	(31.058.706)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.054.722.874	8.127.029.924
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(1.663.379.335)	360.912.111
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4.718.102.209	7.766.117.813
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	67	148

Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.453.583.496	8.768.661.080
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		14.236.855.082	11.137.685.911
03	- Các khoản dự phòng		3.035.779.183	1.479.079.163
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(28.635.965)	(396.837.251)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.153.725.287)	(37.644.423.079)
06	- Chi phí lãi vay		12.376.076.537	41.441.313.666
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.919.933.046	24.785.479.490
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.192.487.286)	101.607.071.204
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.655.482.944	26.695.251.700
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		668.110.766	(12.087.246.455)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.590.909.414)	4.492.322.916
13	- Tiền lãi vay đã trả		(12.072.978.064)	(26.674.030.867)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(258.135.196)	(408.050.146)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.837.187.825	13.422.870.292
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.577.031.542)	(12.116.422.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.610.826.921)	119.717.245.397
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.725.223.165)	(20.986.596.813)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.200.050.000	332.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(565.380.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	565.380.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.914.367.923	5.644.362.729
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.156.950.710	40.533.389.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.546.145.468	24.323.882.202
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		146.009.848.675	196.818.405.694
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(156.868.167.327)	(404.084.556.090)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.116.200.676)	(17.876.668.305)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.974.519.328)	(225.142.818.701)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.960.799.219	(81.101.691.102)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		27.237.612.192	107.942.466.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.477.623	396.837.251
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>29.201.889.034</u>	<u>27.237.612.192</u>

 

Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh hàng hóa, xây dựng, cho thuê văn phòng
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	(*)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

(\*) Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể. Tại ngày 31/12/2013, toàn bộ số liệu kế toán của Chi nhánh đã được kết chuyển về văn phòng công ty.

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam (*)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(\*) Theo quyết định số 0130/QĐ/MTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013, Công ty quyết định giải thể Công ty con - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam. Hiện tại Công ty TNHH Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể.

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

## 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 2.6 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành; đối với các công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm	03	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 01 đến 03 năm tài chính.

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	05	năm

## **2.12 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.18 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.424.980.733	2.017.397.743
Tiền gửi ngân hàng	25.163.610.794	21.665.967.175
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	2.613.297.507	3.554.247.274
	<b>29.201.889.034</b>	<b>27.237.612.192</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	3.250.000
Chi phí nhập máy phát điện tàu Long Sơn	42.653.744	42.653.744
Phải thu Cục thi hành án dân sự	23.240.176	89.953.589
Phải thu Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.850.227.383	-
Phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - chuyển nhượng cổ phần	-	30.654.795.371
Phải thu án phí	-	48.631.000
Phải thu tiền hỗ trợ đã chi hộ	-	185.000.000
Phải thu khác	1.330.243.918	939.437.197
	<b>6.282.906.991</b>	<b>32.000.262.671</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.254.696.226	19.860.824.854
Công cụ, dụng cụ	25.476.678	19.321.413
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.672.724.360	26.135.514.790
Thành phẩm	8.153.283.129	10.420.658.933
Hàng hoá	30.151.420.459	48.476.763.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(304.000.000)	(1.687.268.976)
	<b>80.953.600.852</b>	<b>103.225.814.820</b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.877.366.374	4.246.183.138
Tài sản thiếu chờ xử lý	40.845.583	40.845.583
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.460.015.554	1.105.465.464
	<b>6.378.227.511</b>	<b>5.392.494.185</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2013	39.048.854.266	47.465.678.081	11.414.834.479	3.130.462.692	870.648.829	101.930.478.347
Mua sắm	16.760.440	-	470.904.000	78.246.710	-	565.911.150
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.549.000	-	-	-	-	581.549.000
Tăng giảm do phân loại lại	-	-	-	652.240.475	(652.240.475)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(44.140.000)	(12.285.714)	-	(56.425.714)
Giảm khác	(158.425.264)	(349.521.639)	(24.013.637)	(2.012.126.429)	(16.747.400)	(2.560.834.369)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>39.488.738.442</b>	<b>47.116.156.442</b>	<b>11.817.584.842</b>	<b>1.836.537.734</b>	<b>201.660.954</b>	<b>100.460.678.414</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2013	9.927.650.370	22.307.155.603	6.671.719.182	2.600.597.571	494.615.513	42.001.738.239
Trích khấu hao	2.132.979.584	4.784.174.788	1.259.340.399	329.692.380	22.704.244	8.528.891.395
Tăng giảm do phân loại lại	-	-	(285.400)	312.106.728	(311.821.328)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(39.474.155)	(12.285.714)	-	(51.759.869)
Giảm khác	(57.081.269)	(279.879.732)	(23.639.371)	(1.841.104.711)	(16.747.400)	(2.218.452.483)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>12.003.548.685</b>	<b>26.811.450.659</b>	<b>7.867.660.655</b>	<b>1.389.006.254</b>	<b>188.751.029</b>	<b>48.260.417.282</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2013	29.121.203.896	25.158.522.478	4.743.115.297	529.865.121	376.033.316	59.928.740.108
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>27.485.189.757</b>	<b>20.304.705.783</b>	<b>3.949.924.187</b>	<b>447.531.480</b>	<b>12.909.925</b>	<b>52.200.261.132</b>

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5 - C  
G TY  
TÊN H  
KIỂM  
AA  
ĐẢN K

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bản quyền công nghệ		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Tại ngày 01/01/2013	28.630.140.164	2.662.400.000	1.084.324.180	9.022.624.687	41.399.489.031					
Mua sắm	4.577.763.015	635.700.000	-	-	5.213.463.015					
Thanh lý, nhượng bán	(3.748.036.950)	-	-	-	(3.748.036.950)					
Giảm khác (*)	-	(10.000.000)	(91.079.180)	(22.624.687)	(123.703.867)					
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>29.459.866.229</b>	<b>3.288.100.000</b>	<b>993.245.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>42.741.211.229</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Tại ngày 01/01/2013	1.737.732.025	2.529.279.981	528.978.659	2.272.624.687	7.068.615.352					
Trích khấu hao	303.624.792	175.500.019	293.793.478	450.000.000	1.222.918.289					
Giảm khác (*)	-	(10.000.000)	(77.959.041)	(22.624.687)	(110.583.728)					
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.041.356.817</b>	<b>2.694.780.000</b>	<b>744.813.096</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>8.180.949.913</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2013	26.892.408.139	133.120.019	555.345.521	6.750.000.000	34.330.873.679					
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>27.418.509.412</b>	<b>593.320.000</b>	<b>248.431.904</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>34.560.261.316</b>					

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2013	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>21.344.880.703</b>	<b>29.124.423.643</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2013	-	5.501.110.507	5.501.110.507
Trích khấu hao	1.944.885.734	2.540.159.664	4.485.045.398
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>1.944.885.734</b>	<b>8.041.270.171</b>	<b>9.986.155.905</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2013	7.779.542.940	15.843.770.196	23.623.313.136
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>5.834.657.206</b>	<b>13.303.610.532</b>	<b>19.138.267.738</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>799.087.591</b>	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	799.087.591	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>77.546.963.820</b>	<b>128.439.246.372</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.257.791.446)	(2.873.042.252)
	<b>75.088.259.965</b>	<b>125.566.204.120</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, vận tải hàng hóa, dịch vụ khác

(\*) Theo Nghị quyết số 0123/NQ/MTB-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng quản trị, Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam (Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam giảm từ 51% xuống 34,58%, dẫn đến tại ngày 31/12/2013, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



**Đầu tư dài hạn khác**

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2013 VND	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư góp vốn và mua cổ phần</b>		<b>75.932.240.773</b>		<b>125.932.338.596</b>
<i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam</i>		-		97.823
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An</i>	3%	2.016.000.000	3%	2.016.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An</i>	0%	-	10%	50.000.000.000
<i>Công ty TNHH FCC Việt Nam</i>	10%	16.800.000.000	10%	16.800.000.000
<i>Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki</i>	10%	11.781.000.000	10%	11.781.000.000
<i>Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam</i>	15%	841.102.790	15%	841.102.790
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam</i>	6%	3.000.000.000	6%	3.000.000.000
<i>Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam</i>	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
<i>Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (*)</i>	1,80%	3.621.000.000	1,80%	3.621.000.000
<i>Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tân An Phú Thái Nguyễn</i>	16,67%	1.200.000.000	16,67%	1.200.000.000
<b>Hợp tác kinh doanh</b>		<b>1.614.723.047</b>		<b>2.506.907.776</b>
<i>Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)</i>		600.915.970		1.071.412.915
<i>Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)</i>		1.013.807.077		1.435.494.861
		<b>77.546.963.820</b>		<b>128.439.246.372</b>

(\*) Tiền thân là Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard.

**Chi tiết dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.257.791.446</b>	<b>2.873.042.252</b>
<i>Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam</i>	734.921.483	500.777.959
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An</i>	2.016.000.000	2.016.000.000
<i>Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch</i>	506.869.963	356.264.293
	<b>3.257.791.446</b>	<b>2.873.042.252</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	626.198.385	599.116.170
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	116.345.169	-
<i>Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa</i>	35.851.999.033	39.949.370.353
<i>Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí</i>	6.781.001.150	7.880.622.950
<i>Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn</i>	12.465.096.457	-
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	556.695.633	748.960.356
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	1.048.161.822	582.005.051
	<b>57.445.497.649</b>	<b>49.760.074.880</b>

## 12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.902.428.217</b>	<b>175.485.514.729</b>
Vay ngân hàng	166.764.038.708	172.650.514.729
Vay tổ chức khác	3.738.389.509	-
Vay cá nhân	3.400.000.000	2.835.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.560.430.400</b>	<b>12.999.529.600</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	9.560.430.400	12.999.529.600
	<b><u>183.462.858.617</u></b>	<b><u>188.485.044.329</u></b>

## Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(1)</sup>	16.723.634.304	27.149.035.115
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) <sup>(2)</sup>	105.386.978.000	106.086.978.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín <sup>(3)</sup>	32.613.946.073	31.236.184.969
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(4)</sup>	12.039.480.331	8.178.316.645
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng <sup>(5)</sup>	3.738.389.509	-
Vay cá nhân <sup>(6)</sup>	3.400.000.000	2.835.000.000
	<b><u>173.902.428.217</u></b>	<b><u>175.485.514.729</u></b>

## Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	5.904.000.000	10.176.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Xem thuyết minh 16)	3.656.430.400	2.823.529.600
	<b><u>9.560.430.400</u></b>	<b><u>12.999.529.600</u></b>

## Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

- 1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HK1 ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 2.373.269.616 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho Công ty Carrier Singapore Ltd;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2013;
  - + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND.

- 1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
  - + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 4,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
  - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.562.170.000 VND.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, gia hạn số 203/MB/HS/HKI ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2014;
  - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.161.464.304 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho kỳ từ ngày 20/05/2013 đến ngày 20/08/2013 là 15%/năm)
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

- (3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số LD1120400093 ngày 27/07/2011 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 38 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: ghi cụ thể theo từng giấy nhận nợ; thời hạn nhận tiền vay đến hết 27/07/2013;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, cụ thể từ 8,75% đến 9,83%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất, bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam.
- (4) Bao gồm 08 hợp đồng tín dụng với thông tin chi tiết như sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 675942,13 đô la Mỹ và 1,677 tỷ đồng Việt Nam;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng nhập khẩu; mua cao su tự nhiên xuất khẩu, mua ô tô;
  - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi cụ thể theo từng hợp đồng, từng giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.039.480.331 đồng.
- (5) Bao gồm các hợp đồng tín dụng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 3.738.389.509 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,3% đến 10%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Bao gồm:
- + Các hợp đồng vay cá nhân với thời hạn từ 02 - 07 tháng, lãi suất từ 13,5% - 19%/ năm của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn, tổng số dư gốc vay là 400.000.000 đồng.
  - + Các khoản vay cá nhân với thời hạn 01 tháng, 03 tháng, 06 tháng, lãi suất 10%/năm của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam, tổng số dư gốc vay là 3.000.000.000 đồng.

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	22.665.510.374	26.328.517.804
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	387.575.341
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.186.335.312	4.068.418.993
Thuế Thu nhập cá nhân	583.625.532	425.296.244
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	354.375.000	-
Các loại thuế khác, tiền phạt chậm nộp thuế	2.528.815.096	2.180.204.068
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	<b>30.323.454.274</b>	<b>33.394.805.410</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	-	619.230.243
Chi phí lãi vay phải trả	18.214.201.975	18.077.036.664
Chi phí phải trả khác	1.806.587.637	1.062.732.810
	<b>20.020.789.612</b>	<b>19.758.999.717</b>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	490.387.772	516.706.166
Bảo hiểm xã hội	398.720.478	273.497.376
Bảo hiểm y tế	4.956.406	40.957.430
Bảo hiểm thất nghiệp	4.536.759	19.361.666
Phải trả về cổ phần hoá	10.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	45.201.520.904	11.883.331.580
Phải trả lãi vay	508.757.373	342.824.211
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Cty Cổ phần	29.238.084	43.087.704
Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	260.681.198	948.899.368
Phải trả Ông Nguyễn Văn Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả chi phí bản quyền của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	1.391.562.759	567.553.364
Phải trả, phải nộp khác	6.742.744.640	8.103.179.382
	<b>66.033.106.373</b>	<b>103.739.398.247</b>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>15.919.344.844</b>	<b>21.755.477.784</b>
Vay ngân hàng	9.615.134.844	19.374.287.784
Vay đối tượng khác	6.304.210.000	2.381.190.000
	<b>15.919.344.844</b>	<b>21.755.477.784</b>

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín <sup>(1)</sup>	-	5.904.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	9.615.134.844	13.470.287.784
Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	6.304.210.000	2.381.190.000
	<b>15.919.344.844</b>	<b>21.755.477.784</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số LD/09236/00197 ngày 25/8/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 50 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 05 năm;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.904.000.000 đồng, số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối kỳ là 5.904.000.000 đồng.

(2) Bao gồm 2 hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 9.176.470.400 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thùy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 4.095.094.844 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ trong vòng năm 2015, 2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND	VND	
<b>Năm 2012</b>											
Tại ngày 01/01/2012	386.386.000.000		112.877.308		3.273.850.198		2.557.017.233		77.131.477.423		469.461.222.162
Lãi trong năm	-		-		-		-		7.766.117.813		7.766.117.813
Phân phối lợi nhuận	-		-		4.261.394.395		4.234.108.808		(41.132.401.078)		(32.636.897.875)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đỉnh Tiên Hoàng	-		-		-		-		(2.062.431.497)		(2.062.431.497)
Giảm khác tại công ty con	-		-		-		-		(263.624.856)		(263.624.856)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>386.386.000.000</b>		<b>112.877.308</b>		<b>7.535.244.593</b>		<b>6.791.126.041</b>		<b>41.439.137.805</b>		<b>442.264.385.747</b>
<b>Năm 2013</b>											
Tại ngày 01/01/2013	386.386.000.000		112.877.308		7.535.244.593		6.791.126.041		41.439.137.805		442.264.385.747
Lãi trong năm	-		-		-		-		4.718.102.209		4.718.102.209
Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-		-		807.414.719		807.414.719		(17.877.684.156)		(16.262.854.718)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2011 <sup>(2)</sup>	-		-		-		-		(28.978.950.000)		(28.978.950.000)
Giảm do thoái vốn công ty con <sup>(3)</sup>	-		-		-		-		(154.581.049)		(154.581.049)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đỉnh Tiên Hoàng	-		-		-		-		(2.127.733.471)		(2.127.733.471)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>386.386.000.000</b>		<b>112.877.308</b>		<b>8.342.659.312</b>		<b>7.598.540.760</b>		<b>(2.981.708.662)</b>		<b>399.458.368.718</b>

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	100,00%	24.229.212.124
Trích Quỹ đầu tư phát triển (bằng 5% lợi nhuận sau thuế 2012)	3,33%	807.414.719
Trích Quỹ dự phòng tài chính (bằng 5% lợi nhuận sau thuế 2012)	3,33%	807.414.719
Trích Quỹ khen thưởng (bằng 2,5% lợi nhuận sau thuế 2012)	1,67%	403.707.359
Trích Quỹ phúc lợi (bằng 2,5% lợi nhuận sau thuế 2012)	1,67%	403.707.359
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	63,79%	15.455.440.000
Lợi nhuận chưa phân phối	26,21%	6.351.527.968

(2): Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 theo Nghị quyết số 0084/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 06 năm 2013, Danh sách cổ đông chốt vào lúc 11h30' ngày 28/05/2013.

(3): Giảm do Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam (Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) thoái vốn tại Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0123/NQ/MTB-HĐQT ngày 31/10/2013.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	40,58%	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000
Vốn góp của cổ đông khác	59,42%	229.575.470.000	59,42%	229.575.470.000
	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.434.390.000	28.978.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.434.390.000	28.978.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.342.659.312	7.535.244.593
Quỹ dự phòng tài chính	7.598.540.760	6.791.126.041
	<b>15.941.200.072</b>	<b>14.326.370.634</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	700.458.171.749	889.943.675.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.544.121.054	22.527.307.620
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.565.026.007	79.253.959.355
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.067.240.246	-
	<b>749.634.559.056</b>	<b>991.724.942.718</b>



19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.129.218.123	206.478.377
Hàng bán bị trả lại	2.299.999.997	2.120.833.636
	<b>3.429.218.120</b>	<b>2.327.312.013</b>

20 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	697.028.953.629	887.616.363.730
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.544.121.054	22.527.307.620
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	16.565.026.007	79.253.959.355
Doanh thu thuần về chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.067.240.246	-
	<b>746.205.340.936</b>	<b>989.397.630.705</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	668.430.538.876	855.989.300.981
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.694.195.228	11.444.306.146
Giá vốn của hoạt động xây dựng	15.291.849.506	75.602.396.774
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.748.036.950	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.383.268.976)	(4.430.448.883)
	<b>705.781.351.584</b>	<b>938.605.555.018</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	694.105.515	2.725.762.183
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.853.059.538	6.505.553.515
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	24.577	1.953.231.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.459.595.195	36.210.404.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.329.788	214.126.358
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.666.900	396.988.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.727.751.271
	<b>37.090.781.513</b>	<b>74.733.818.051</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.376.076.537	41.441.313.666
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.345.204.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	258.475.098	765.188.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.030.935	150.949
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	384.749.194	414.282.765
Chi phí tài chính khác	2.059.924.407	2.136.474.210
	<b>15.080.256.171</b>	<b>48.102.614.528</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	898.363.560	526.407.511
Chi phí nhân công	4.636.144.725	6.942.157.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.856.484	837.405.744
Chi phí bảo hành	81.449.729	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.007.371.453	10.058.895.177
Chi phí khác bằng tiền	5.085.357.700	6.595.135.111
	<b>20.478.543.651</b>	<b>24.960.001.500</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.434.928.387	860.437.678
Chi phí nhân công	14.511.430.990	15.138.313.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.648.975.785	2.334.966.307
Thuế, phí, lệ phí	577.257.417	1.104.927.956
Chi phí dự phòng	4.034.298.965	5.495.245.281
Lợi thế thương mại	3.136.994.237	2.064.959.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.108.209.788	6.381.203.526
Chi phí khác bằng tiền	5.998.098.642	9.332.452.536
	<b>38.450.194.211</b>	<b>42.712.506.801</b>

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	398.860.622	672.689.862
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>398.860.622</b>	<b>672.689.862</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	57.069.049	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.676.543.834	3.332.025.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(338.013.352)	(408.050.146)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>3.794.460.153</b>	<b>3.596.665.678</b>

**26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.307.803.186	1.307.803.186
	<b>1.307.803.186</b>	<b>1.307.803.186</b>

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(31.058.706)
	-	<b>(31.058.706)</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.718.102.209	7.766.117.813
Các khoản điều chỉnh	(2.127.733.471)	(2.062.431.497)
- Chi lợi nhuận hợp tác kinh doanh	(2.127.733.471)	(2.062.431.497)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.590.368.738	5.703.686.316
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>67</b>	<b>148</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.697.852.500	69.399.620.650
Chi phí nhân công	27.026.253.964	28.001.753.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.236.855.082	11.137.400.511
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.651.029.989	5.495.245.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.674.733.123	17.905.656.398
Chi phí khác bằng tiền	24.464.372.302	21.110.683.316
	<b>185.751.096.960</b>	<b>153.050.359.883</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.201.889.034	-	27.237.612.192	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	567.755.071.136	(51.047.883.572)	597.420.204.709	(47.093.954.130)
Đầu tư dài hạn	77.546.963.820	(3.257.791.446)	128.439.246.372	(2.873.042.252)
	<b>674.503.923.990</b>	<b>(54.305.675.018)</b>	<b>753.097.063.273</b>	<b>(49.966.996.382)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	199.382.203.461	210.240.522.113
Phải trả người bán, phải trả khác	195.086.276.537	214.905.976.956
Chi phí phải trả	20.020.789.612	19.758.999.717
	<b>414.489.269.610</b>	<b>444.905.498.786</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.201.889.034	-	-	29.201.889.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516.707.187.564	-	-	516.707.187.564
Đầu tư dài hạn	-	74.289.172.374	-	74.289.172.374
	<b>545.909.076.598</b>	<b>74.289.172.374</b>	<b>-</b>	<b>620.198.248.972</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.237.612.192	-	-	27.237.612.192
Phải thu khách hàng, phải thu khác	548.905.008.955	1.421.241.624	-	550.326.250.579
Đầu tư dài hạn	-	125.566.204.120	-	125.566.204.120
	<b>576.142.621.147</b>	<b>126.987.445.744</b>	<b>-</b>	<b>703.130.066.891</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	183.462.858.617	15.919.344.844	-	199.382.203.461
Phải trả người bán, phải trả khác	193.782.873.332	1.303.403.205	-	195.086.276.537
Chi phí phải trả	20.020.789.612	-	-	20.020.789.612
	<b>397.266.521.561</b>	<b>17.222.748.049</b>	<b>-</b>	<b>414.489.269.610</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	188.485.044.329	21.755.477.784	-	210.240.522.113
Phải trả người bán, phải trả khác	214.326.076.338	579.900.618	-	214.905.976.956
Chi phí phải trả	19.758.999.717	-	-	19.758.999.717
	<b>422.570.120.384</b>	<b>22.335.378.402</b>	<b>-</b>	<b>444.905.498.786</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng) số tiền 55,5 tỷ đồng theo kết quả của bản án sơ thẩm số 11/2013/KDTM-ST ngày 10/7/2013 và 11/7/2013 của Tòa án nhân dân Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Trong đó bao gồm 44,7 tỷ đồng nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng cho khoản công nợ của Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng với Công ty và 10,8 tỷ đồng là khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Vụ kiện đang trong quá trình xử lý phúc thẩm.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty TNHH Thành Đức số tiền nợ gốc là 21,4 tỷ đồng theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 24/2013/QĐST - KDTM ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Theo đó Công ty TNHH Thành Đức có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền nêu trên trước ngày 31/03/2014.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động sản xuất, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	7.006.815.771	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	718.872.135	-
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.850.227.383	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.065.842.297	3.283.333.272

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.



Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: [aaschn@hn.vnn.vn](mailto:aaschn@hn.vnn.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh